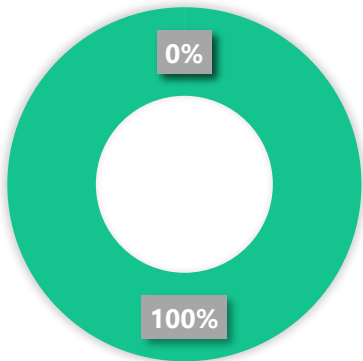


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		7,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,200
SL cổ phiếu LH		20,972,321
KLGD BQ 20 phiên (CP)		10
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		151
P/E		-1.8
EPS		-4,002

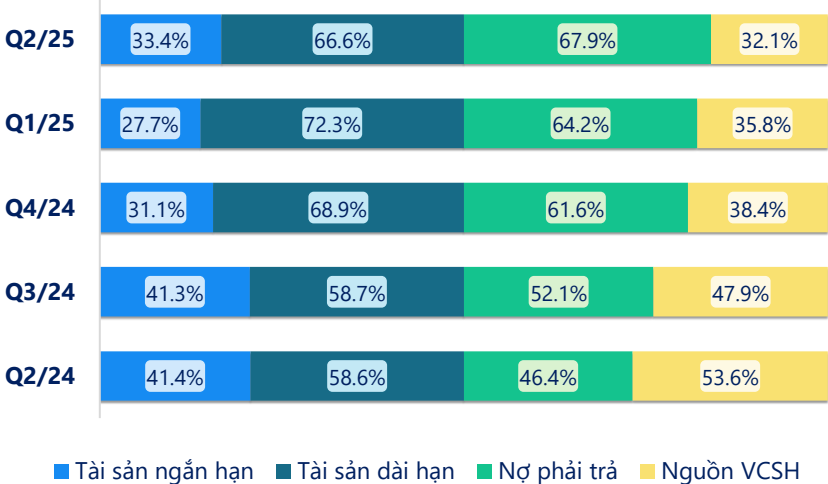
	YTD	1T	3T	6T
VTX	-15.3%	0.0%	-11.1%	-10.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



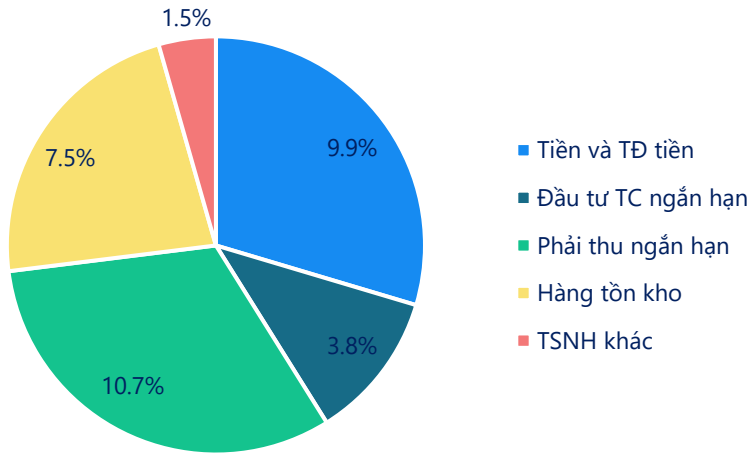
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



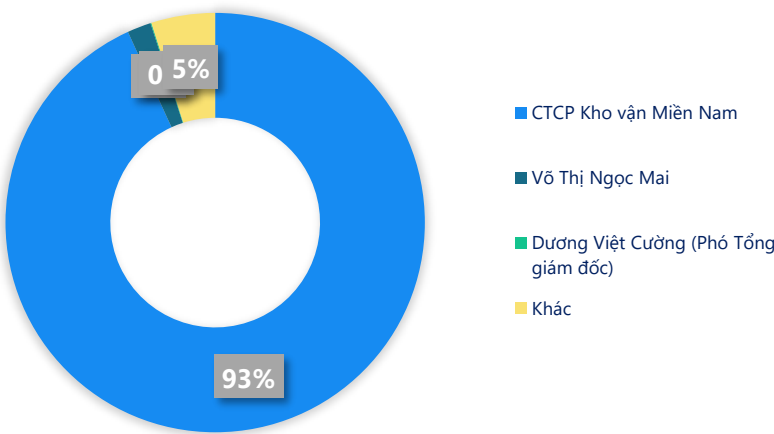
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



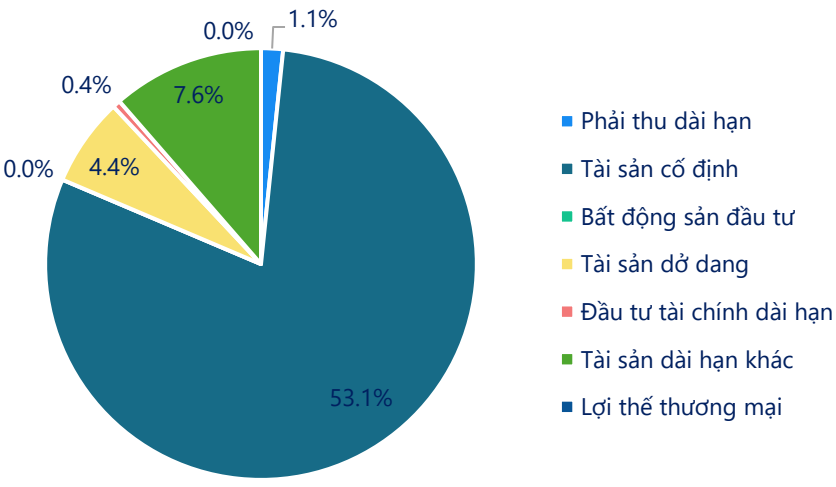
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

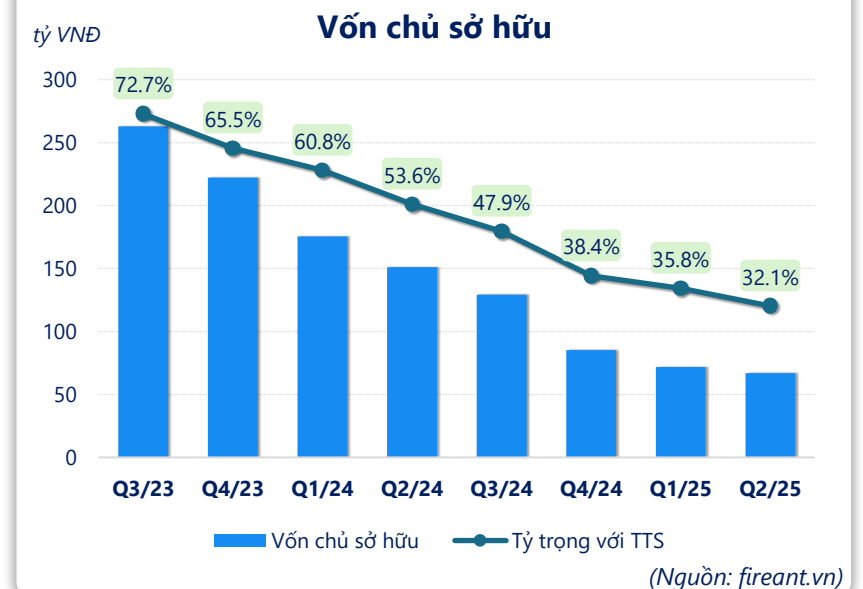
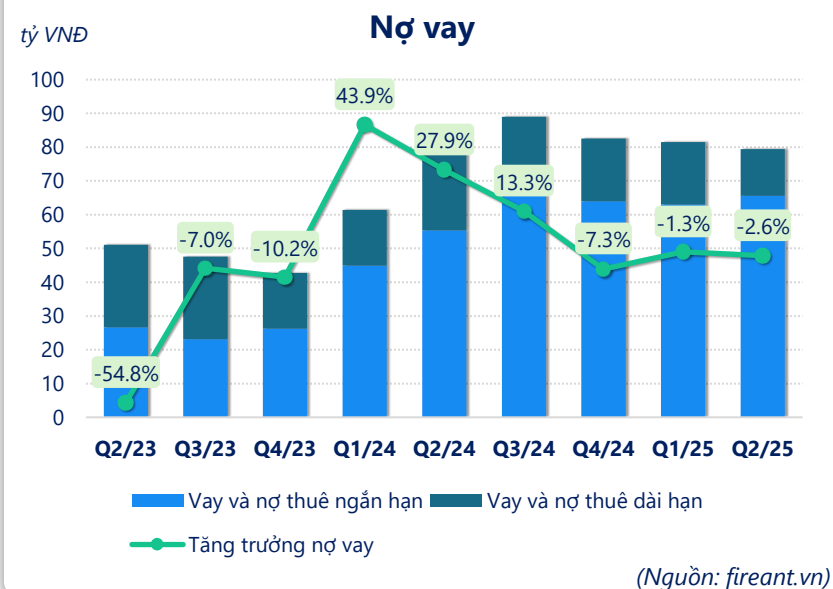
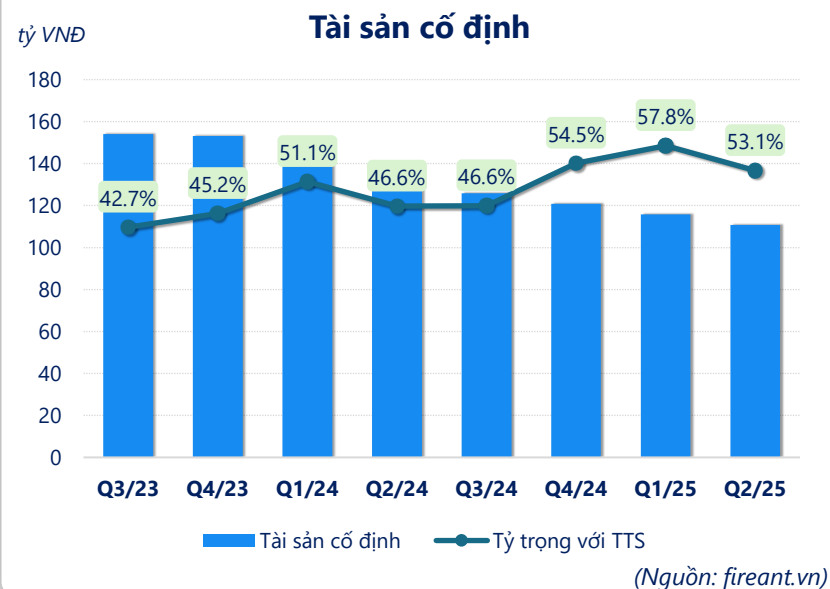
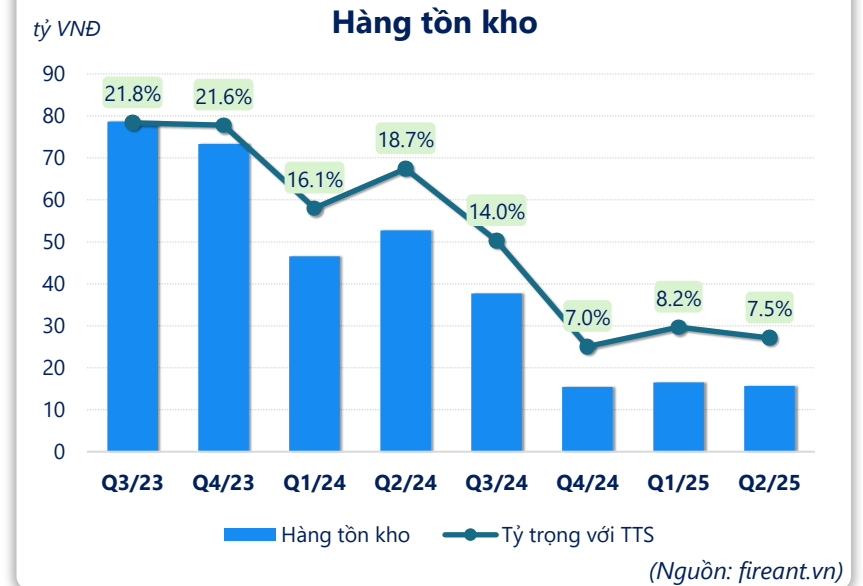
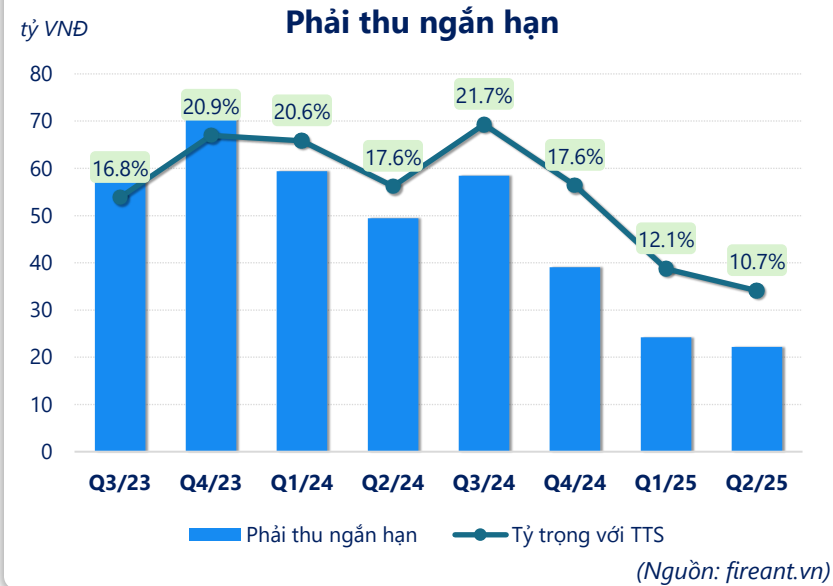
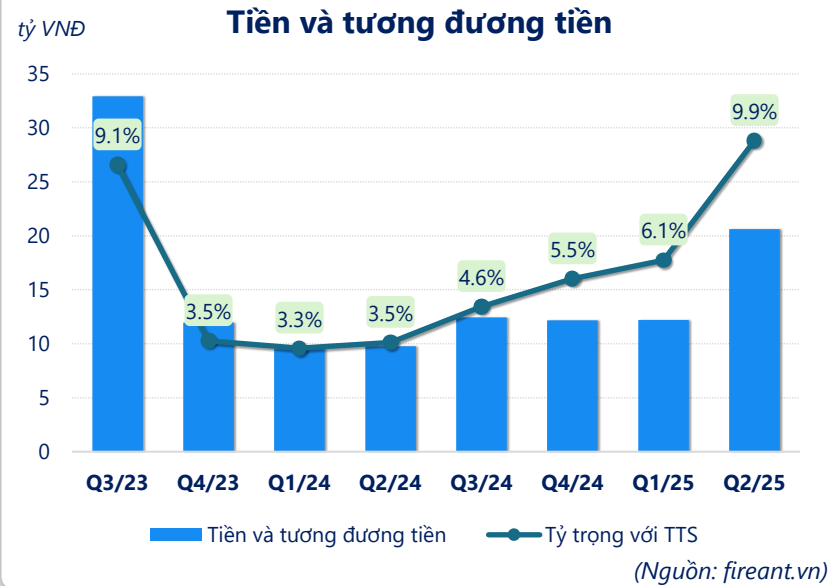


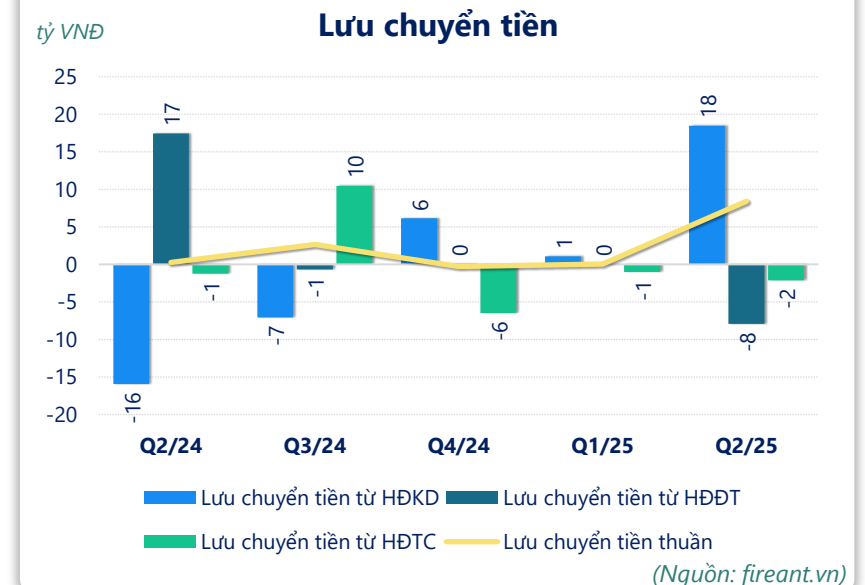
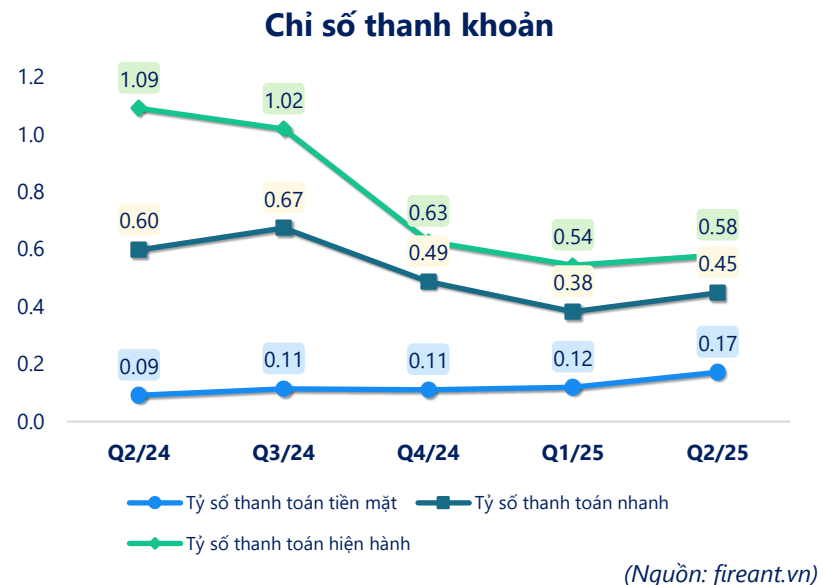
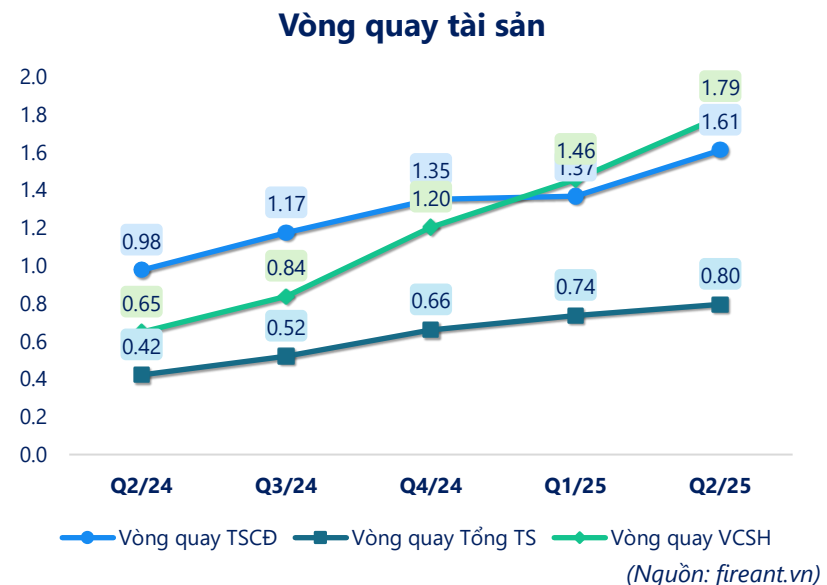
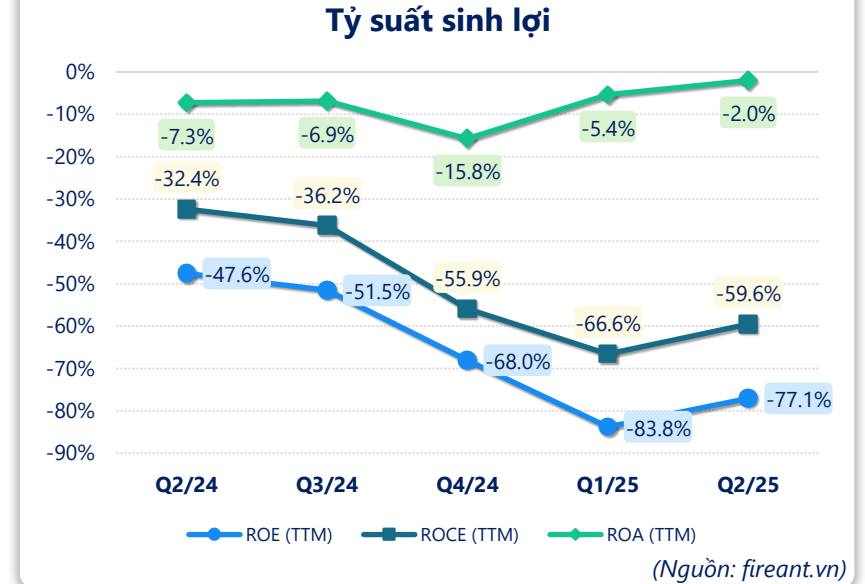
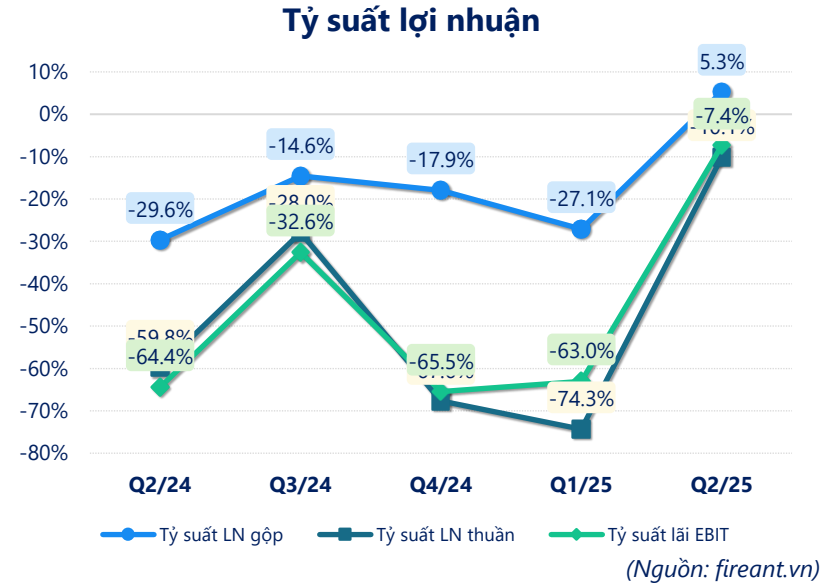
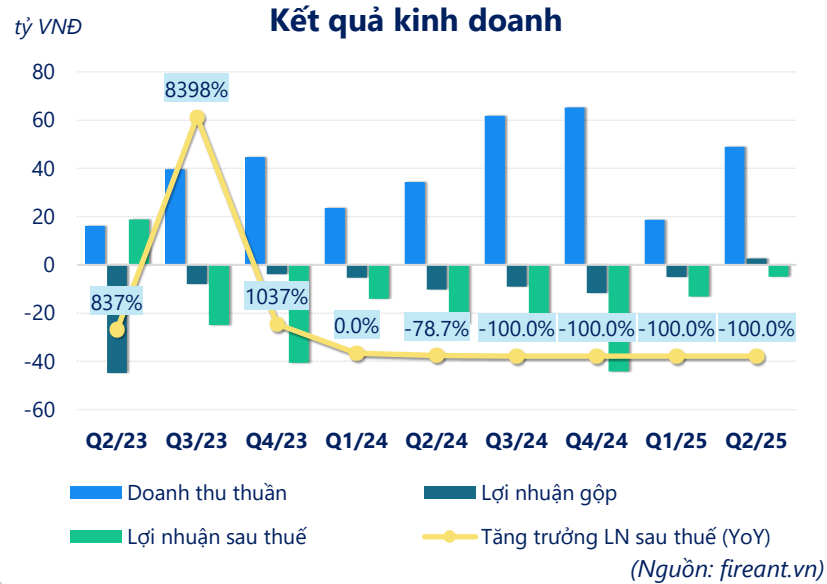
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	209	221	-5.8%
Tài sản ngắn hạn	69.6	69.9	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	20.6	12.2	69.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.00	0	
Phải thu ngắn hạn	22.2	40.0	-44.4%
Hàng tồn kho	15.7	15.4	1.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.08	2.32	32.4%
Tài sản dài hạn	139	152	-8.3%
Phải thu dài hạn	2.29	2.40	-4.9%
Tài sản cố định	111	121	-8.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.20	9.20	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.0%
Tài sản dài hạn khác	15.8	18.4	-14.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	142	136	3.8%
Nợ ngắn hạn	120	110	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.5	64.0	2.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.5	30.9	21.2%
Nợ dài hạn	21.5	26.5	-19.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.9	18.5	-25.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.8	85.0	-21.4%
Vốn chủ sở hữu	66.8	85.0	-21.4%
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	34.4	61.8	65.3	18.7	49.0
Giá vốn hàng bán	44.5	70.8	77.0	23.8	46.4
Lợi nhuận gộp	-10.2	-8.99	-11.7	-5.08	2.62
Doanh thu HĐTC	1.35	-1.23	1.36	-1.22	1.83
Chi phí TC	1.26	1.49	1.43	1.39	1.34
Chi phí lãi vay	1.26	1.49	1.43	1.39	1.34
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.14	1.04	0.57	1.12	1.26
Chi phí QLDN	9.31	4.52	31.8	5.12	6.79
LN thuần từ HĐKD	-20.5	-17.3	-44.1	-13.9	-4.95
Lợi nhuận khác	-2.84	-4.36	-0.01	0.73	0.00
LN trước thuế	-23.4	-21.6	-44.2	-13.2	-4.95
Lợi nhuận sau thuế	-24.6	-21.6	-44.2	-13.2	-4.95
LNST của CĐ cty mẹ	-24.6	-21.6	-44.2	-13.2	-4.95

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-15.9	-7.09	6.13	1.06	18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.4	-0.68	0.07	0.01	-7.94
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.22	10.4	-6.48	-1.03	-2.11
Tiền đầu kỳ	9.50	9.77	12.4	12.2	12.2
Lưu chuyển tiền thuần	0.27	2.67	-0.28	0.04	8.41
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	9.77	12.4	12.2	12.2	20.6

(Nguồn: fireant.vn)